

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THUỐC
TỈNH THANH HOÁ

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày 16 - 02- 2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THUỐC TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hà

2. Ông Lương Thanh Hải

Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thiên Bảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B T.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện B T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2022/TLST - DS ngày 19/01/2022 về vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/QĐXX-ST ngày 28/01/2022 giữa;

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L; Sinh năm 1980 (có mặt).

Nơi cư trú: Phố Đ L, xã Đ L, huyện B T, tỉnh T H.

Bị đơn: Bà Trương Thị G; Sinh năm 1962 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố Đ, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh T H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên bà G có vay của chị L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào ngày 07/09//2013 trong giấy vay tiền không ghi thời hạn và không ghi mức lãi thỏa thuận.

Nhưng thực tế là có thỏa thuận lãi 1%/tháng, thời hạn vay thì khi nào cần báo trước một tháng.

Sau đó bà G có trả lãi nhưng trả không đều đặn. Cuối năm 2014 bà G nhắn cho chị L tin nhắn là không có khả năng trả nợ và đi khỏi địa phương nên chị L đi đòi nợ nhiều lần không được. Nay chị L yêu cầu bà G trả toàn bộ tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) lãi 1%/ tháng tính từ ngày 01/01/2015 đến

hết năm 2021 với mức lãi 1% là $100.000.000đ \times 1\% \times 84 \text{ tháng} = 84.000.000đ$ (Tám mươi tư triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 184.000.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu đồng).

Bị đơn: Bà Trương Thị G công nhận bà có vay của chị L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào ngày 07/09/2013 và viết giấy vay tiền với chị L. Trong giấy vay tiền không ghi lãi và không ghi thời hạn vay. Nhưng thực tế vay không thời hạn và có lãi. Bà G đã trả lãi cho chị L đến hết năm 2014 với lãi cao, nhưng mỗi lần trả lãi đều không ghi giấy tờ nên bà G không có tài liệu chứng cứ về việc trả lãi cao cho chị L. Tiền lãi bà G đã trả hết năm 2014 thì bà ốm nên đi chữa bệnh không có nhà chứ không phải bà trốn nợ.

Nay bà G khó khăn nên xin toàn bộ tiền lãi từ năm 2015 đến nay và xin một nửa tiền gốc và số còn lại bà trả dần.

Tại phiên tòa chị L giữ nguyên yêu cầu bà G trả toàn bộ tiền gốc 100.000.000đ lãi 1% tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến hết 2021 là 84 tháng. Tổng cả gốc và lãi là 184.000.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu đồng).

Tại phiên tòa bà G công nhận vay tiền gốc 100.000.000đ lãi trả hết năm 2014. Nay khó khăn bà G xin toàn bộ tiền lãi từ năm 2015 đến nay và xin một nửa tiền gốc số tiền gốc còn lại xin trả dần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định trình tự tố tụng của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, vay không thời hạn và có lãi.

[3] Về nội dung vụ án: Đây là hợp đồng vay (tiền mặt) không có thời hạn và có lãi. Các đương sự đều công nhận số tiền gốc bà G nợ chị L là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Lãi thanh toán hết năm 2014. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là chứng cứ không phải chứng minh.

Chị Luân yêu cầu tính lãi từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến hết năm 2021 với mức lãi là 1%/tháng phù hợp theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Lãi là $100.000.000đ \times 1\%/\text{tháng} \times 84 \text{ tháng} = 84.000.000đ$ (Tám mươi tư triệu đồng)

Tổng cả gốc và lãi là 184.000.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu đồng).

Bị đơn xin tiền lãi và xin một phần tiền gốc, số tiền gốc còn lại xin trả dần, nguyên đơn yêu cầu trả một lần tiền gốc và lãi. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết vụ án.

Về trách nhiệm trả nợ: Theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 đều quy định “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ khi đến hạn”. Việc thỏa thuận của các đương sự và các quy định về hợp đồng vay tài sản của BLDS năm 2005 tương ứng với quy định của BLDS năm 2015 nên HĐXX áp dụng Điều luật của BLDS năm 2015.

Về án phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch của số tiền phải trả nợ và hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ áp dụng:

- Căn cứ áp dụng: Các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L.

Về yêu bà Trương Thị G trả tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Lãi là $100.000.000đ \times 1\% / \text{tháng} \times 84 \text{ tháng} = 84.000.000đ$ (Tám mươi tư triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 184.000.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu đồng).

3. Buộc Trương Thị G có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị L tổng cả gốc và lãi là 100.000.000đ (gốc) + 84.000.000 (lãi) = 184.000.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu đồng). Bị đơn có trách nhiệm trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

5. Về án phí: bà Trương Thị G phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch của số tiền phải trả nợ 184.000.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu đồng) là 9.200.000đ (Chín triệu hai trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị L là 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008517 ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B T.

6. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt chị Nguyễn Thị L và bà Trương Thị G, chị L và bà G có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện BT

.....

- Lưu hồ sơ vụ án.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Yến Nguyễn Văn Đàn

Trần Thị Quyên